

**Phụ lục 1**  
**Hiện trạng các tuyến đường giao thông trên địa bàn tỉnh**

STT	Công trình, hạng mục công trình	Cấp công trình	Chiều dài tuyến đường (km)	Hiện trạng công trình
	<b>Tổng số</b>		<b>6,180.6</b>	
<b>I</b>	<b>Quốc lộ</b>		<b>522.7</b>	
1	Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14)	III-IV	181.3	Mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng
2	Đường Trường Sơn Đông	IV	52.1	Mặt đường bê tông xi măng
3	Quốc lộ 24	III-V	99.2	Mặt đường bê tông nhựa
4	Quốc lộ 14C	IV-V	106.8	Mặt đường bê tông nhựa và láng nhựa
5	Quốc lộ 40	IV-V	21.5	Mặt đường bê tông nhựa và láng nhựa
6	Quốc lộ 40B	IV-V	61.7	Mặt đường bê tông nhựa và láng nhựa
<b>II</b>	<b>Đường tỉnh</b>		<b>1,014.7</b>	
<b>II.1</b>	Sở Giao thông vận tải quản lý		<b>525.8</b>	
1	Tỉnh lộ 671 và đường từ UBND xã Ia Chim đi bến du lịch	IV-V	71.0	Mặt đường bê tông xi măng, bê tông nhựa và láng nhựa
2	Tỉnh lộ 672 ( Km44+490-Km55+230)	V	10.6	Mặt đường bê tông xi măng, mặt đường láng nhựa
3	Tỉnh lộ 673	V	39.5	Mặt đường bê tông xi măng và láng nhựa
4	Tỉnh lộ 675	IV	53.1	Mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng
5	Tỉnh lộ 676 và Đường từ Km53+700 Tỉnh lộ 676 đến cầu Tà Meo	V	63.7	Mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng
6	Tỉnh lộ 677	VI	28.1	Mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng
7	Tỉnh lộ 678	IV MN	28.0	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng và láng nhựa

STT	Công trình, hạng mục công trình	Cấp công trình	Chiều dài tuyến đường (km)	Hiện trạng công trình
8	Đường Tái định cư thủy điện Pleikrông	V	39.9	Mặt đường láng nhựa và bê tông xi măng
9	Đường Đăk Kôi - Đăk Pxi	V	39.1	Mặt đường thấm nhập nhựa và bê tông xi măng
10	Đường Ngọc Hoàng Măng Bút Tu mơ Rông - Ngọc Linh đoạn (Đoạn 1: Km21-Km36+921)	IV MN	15.9	Mặt đường bê tông xi măng
11	Đường Ngọc Hoàng Măng Bút Tu mơ Rông - Ngọc Linh đoạn (Đoạn 2: Km0-Km21+878)	V	21.9	Mặt đường bê tông xi măng
12	Đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh đi xã Đăk Ang (bao gồm cầu Đăk Ang)	VI	1.1	Mặt đường cấp phối sỏi sỏi
13	Đường Ngọc Hồi Dốc Muối;	III	3.2	Mặt đường bê tông nhựa
14	Đường Sa Thầy – Ya Ly - Thôn Tam An (Xã Sa Sơn) - Ya Mô Làng Rẽ (Mô Ray), huyện Sa Thầy (Tỉnh Lô 674)	V	36.6	Mặt đường bê tông nhựa và bê tông xi măng
15	Đường Nam Quảng Nam đoạn từ Km174+106,5 - Km192+500 (đoạn tránh đèo Văn Rơi)	IV	19.1	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng, láng nhựa
16	Đường và cầu ĐH 53 (Đường liên xã Kon Đào - Ngọc Tụ -Đăk Rơ Nga); Cầu Ngọc Tụ (Cầu Nhật Bản) trên ĐH 53 (Đường liên xã Kon Đào -Ngọc Tụ -Đăk Rơ Nga);	V MN	14.6	Mặt đường bê tông xi măng, láng nhựa
17	Đường từ cầu Đăk Ang đến xã Đăk Rơ Nga;	VI	3.1	Mặt đường cấp phối sỏi sỏi
18	Đường Tu Mơ Rông -Ngọc Yêu;	V MN	13.7	Mặt đường bê tông xi măng láng nhựa
19	Đường từ Tỉnh lộ 676 (Ngã 3 Vi Xây) đến UBND xã Măng Bút;	V MN	9.7	Mặt đường bê tông xi măng

STT	Công trình, hạng mục công trình	Cấp công trình	Chiều dài tuyến đường (km)	Hiện trạng công trình
20	Đường từ UBND xã Măng Bút đi thôn Đăk Lanh, xã Măng Bút	GTNT loại A	14.0	Mặt đường bê tông xi măng, đá cấp phối xô bò
<b>II.2</b>	Hệ thống tuần tra biên giới	GTNT	<b>435.0</b>	Mặt đường bê tông xi măng
<b>II.3</b>	Đường trong khu công nghiệp, khu kinh tế - Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh quản lý	II, III, IV, V	<b>54.0</b>	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng, láng nhựa, cấp phối
<b>III</b>	<b>Đường do cấp huyện quản lý (chi tiết theo từng huyện, thành phố)</b>		<b>944.7</b>	
1	Thành phố Kon Tum	II, III, IV, V	266.7	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng, láng nhựa, cấp phối, đất
2	Huyện Đăk Hà	IV, V	21.0	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng, láng nhựa, cấp phối
3	Huyện Đăk Tô	III, IV	124.3	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng, láng nhựa, cấp phối, đất
4	Huyện Ngọc Hồi	IV, III	142.2	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng, láng nhựa, cấp phối, đất
5	Huyện Đăk Glei	IV, V	70.2	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng, láng nhựa, cấp phối, đất
6	Huyện Tu Mơ Rông	IV, V	19.9	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng, láng nhựa, cấp phối
7	Huyện Kon Rẫy	IV	43.2	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng, láng nhựa, cấp phối, đất
8	Huyện Kon Plông	IV	59.6	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng, láng nhựa, cấp phối, đất
9	Huyện Sa Thầy	IV, V	122.1	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng
10	Huyện Ia H'Drai	IV, V	75.5	Bê tông xi măng và láng nhựa, cấp phối, đất
<b>IV</b>	<b>Đường do cấp xã quản lý (chi tiết theo từng huyện, thành phố)</b>		<b>3,698.5</b>	
1	Thành phố Kon Tum	III, IV, V	347.8	Mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng và láng nhựa, cấp phối, đất

<b>STT</b>	<b>Công trình, hạng mục công trình</b>	<b>Cấp công trình</b>	<b>Chiều dài tuyến đường (km)</b>	<b>Hiện trạng công trình</b>
2	Huyện Đắk Hà	V, GTNT loại A	681.7	Mặt đường bê tông xi măng, láng nhựa, cấp phối, đất
3	Huyện Đắk Tô	III, IV, V	208.3	Bê tông xi măng và láng nhựa, cấp phối, đất
4	Huyện Ngọc Hồi	III, IV, V	303.0	Bê tông xi măng và láng nhựa, cấp phối, đất
5	Huyện Đắk Glei	IV, V	319.2	Bê tông xi măng và láng nhựa, cấp phối, đất
6	Huyện Tu Mơ Rông	V, GTNT loại A	415.6	Mặt đường bê tông xi măng, láng nhựa, cấp phối, đất
7	Huyện Kon Rẫy	V, GTNT loại A	254.7	Bê tông xi măng và láng nhựa, cấp phối, đất
8	Huyện Kon Plông	IV, V, GTNT loại A	263.0	Bê tông xi măng và láng nhựa, cấp phối, đất
9	Huyện Sa Thầy	V, GTNT loại A	531.0	Mặt đường bê tông xi măng và láng nhựa, cấp phối, đất
10	Huyện Ia H'Drai	V, GTNT loại A	374.3	Chủ yếu là đường đất, một số tuyến đường đã được đầu tư xây dựng đường bê tông xi măng

**Phụ lục 2**  
**Danh mục kế hoạch vốn bố trí từ ngân sách trung ương để thực hiện công tác quản lý bảo trì đường bộ**

STT	Danh mục công trình/ dự án	Chủ đầu tư	Đơn vị quản lý	Hệ thống đường bộ	Địa điểm xây dựng (cấp xã.../ cấp huyện...)	Quyết định đầu tư			Giai đoạn 2020-2023		Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		6 tháng đầu năm 2023		Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho công tác quản lý bảo trì đường bộ											
	<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>456,362</b>	<b>233,193</b>	<b>188,538</b>	<b>171,315</b>	<b>43,844</b>	<b>43,844</b>	<b>43,844</b>	<b>43,844</b>	<b>49,428</b>	<b>49,427</b>	<b>51,422</b>	<b>34,200</b>	
<b>I</b>	<b>Bảo dưỡng thường xuyên</b>						<b>95,882</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Quản lý bảo dưỡng thường xuyên đường tỉnh và một số tuyến đường do UBND tỉnh giao	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Tỉnh Kon Tum		95,882												
<b>II</b>	<b>Sửa chữa định kỳ</b>						<b>327,704</b>	<b>233,193</b>	<b>179,162</b>	<b>161,940</b>	<b>43,844</b>	<b>43,844</b>	<b>43,844</b>	<b>43,844</b>	<b>42,927</b>	<b>42,927</b>	<b>48,547</b>	<b>31,325</b>	
<b>1</b>	<b>Công trình chuyển tiếp</b>						<b>39,994</b>	<b>39,994</b>	<b>20,990</b>	<b>20,990</b>	<b>20,990</b>	<b>20,990</b>							
	Sửa chữa tỉnh lộ 671 Km54-Km62	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	TP Kon Tum	1171/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	39,994	39,994	20,990	20,990	20,990	20,990							
<b>2</b>	<b>Công trình mới</b>						<b>287,710</b>	<b>193,199</b>	<b>158,172</b>	<b>140,950</b>	<b>22,854</b>	<b>22,854</b>	<b>43,844</b>	<b>43,844</b>	<b>42,927</b>	<b>42,927</b>	<b>48,547</b>	<b>31,325</b>	
1	Sửa chữa đường Tái định cư thủy điện Plei Krông đoạn Km 6 - km20	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Đăk Tô	606/QĐ-UBND ngày 24/6/2020	48,699	48,699	48,699	48,699	22,854	22,854	25,845	25,845					
2	Sửa chữa đường Tái định cư thủy điện Plei Krông đoạn Km 20 - km30	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Đăk Tô	598/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	48,406	48,406	45,610	45,610			17,999	17,999	27,611	27,611			
3	Sửa chữa đường Tái định cư thủy điện Plei Krông đoạn Km 30 - km39	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Đăk Tô	399/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	46,094	46,094	46,641	46,641					15,316	15,316	31,325	31,325	
4	Sửa chữa nền, mặt đường, công trình thoát nước, ATGT Km00 - Km39+500 tỉnh lộ 673	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	ĐăkGlei	235/Qđ -UBND ngày 22/3/2022	144,511	50,000	17,222								17,222		
<b>III</b>	<b>Sửa chữa đột xuất</b>						<b>32,776</b>	<b>-</b>	<b>9,376</b>	<b>9,375</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6,501</b>	<b>6,500</b>	<b>2,875</b>	<b>2,875</b>	
<b>1</b>	Khắc phục khẩn cấp các công trình do ảnh hưởng của các cơn bão số 6, 7, 8, 9 trong năm 2020, gồm: (1) Tỉnh lộ 676, Tỉnh lộ 677, đường Đăk Kôi - Đăk Pxi; (2) Tỉnh lộ 673, đường Sa Thầy - YaLy - thôn Tam An (xã Sa Sơn) - Ya Mô - làng Rẽ (Mô Ray), huyện Sa Thầy (Tỉnh lộ 674 mới), Tỉnh lộ 675; (3) Tỉnh lộ 672, Tỉnh lộ 678, đoạn tránh Đèo Văn Rơi; (4) Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh.	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Sa thầy, Tu Mơ Rông, Đăk Tô, Kon Rẫy, Đăk Glei	820/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	11,198												
2	Khắc phục khẩn cấp cầu dân sắt Đăk Pnê	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Kon Rẫy	50/QĐ-UBND ngày 22/01/2021	4,052												
3	Xử lý điểm tiềm ẩn tại nạn giao thông Km 10+600 - Km10+900, Tỉnh lộ 675	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Sa Thầy	1135/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	3,000												
4	Khắc phục báo lũ Tỉnh lộ 673, TL676	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Đăk Glei, KonPlong	275/QĐ-SKHĐT ngày 09/02/2021	1,950												
5	Khắc phục sự cố cầu Km26+740 Tỉnh lộ 675 bị hư hỏng, sụt lún do ảnh hưởng của bão lũ năm 2022	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Sa Thầy	674/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	3,200												
6	Sửa chữa, khắc phục hậu quả bão lũ, bảo đảm giao thông trên Tỉnh lộ 671 do ảnh hưởng của mưa bão năm 2021	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	TP Kon Tum	432/QĐ-SGTVT ngày 15/7/2022	498		498	498					498	498			

7	Sửa chữa, khắc phục hậu quả bão lũ, bảo đảm giao thông trên Tỉnh lộ 673 do ảnh hưởng của mưa bão năm 2021	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Đăk Glei	434/QĐ-GTVT ngày 15/7/2022	486		486	486					486	486		
8	Sửa chữa, khắc phục hậu quả bão lũ, bảo đảm giao thông trên Tỉnh lộ 674 do ảnh hưởng mưa bão năm 2021	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Sa Thầy	430/QĐ-SGTVT ngày 15/7/2022	428		428	428					428	428		
9	Sửa chữa, khắc phục hậu quả bão lũ, bảo đảm giao thông trên Tỉnh lộ 675, Tỉnh lộ 676 do ảnh hưởng của mưa bão năm 2021	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Sa Thầy, KonPlong	433/QĐ-SGTVT ngày 15/7/2022	441		441	441					441	441		
10	Sửa chữa, khắc phục hậu quả bão lũ, bảo đảm giao thông trên đoạn tránh đèo Văn Rơi, đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh (đoạn 1) do ảnh hưởng của mưa bão năm 2021	Sở GTVT	Sở GTVT	Đường tỉnh	Đăk Glei, Tu Mơ Rông	435/QĐ-SGTVT ngày 18/7/2022	218		218	217					218	217		
11	Sửa chữa, khắc phục hậu quả bão lũ, bảo đảm giao thông trên Tỉnh lộ 672, TL677	Sở GTVT	Sở GTVT	Tỉnh	Đăk Tô, Kon rẫy	105/QĐ-SKHĐT ngày 30/8/2022	4,430		4,430	4,430					4,430	4,430		
12	Sửa chữa KP thiên tai TL672,678, Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông, Sa Thầy - ya Ly - Ya Mô (TL674 mới), Đường tránh đèo Văn Rơi	Sở GTVT	Sở GTVT	Tỉnh	Đăk Tô, Tu Mơ Rông, Sa Thầy, Đăk Glei	250/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	2,875		2,875	2,875							2,875	2,875